

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuýết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		587.214.108.628	546.580.134.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.726.919.848	4.450.665.036
1. Tiền	111		3.726.919.848	4.450.665.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13.440.000.000	13.440.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.440.000.000	13.440.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.477.071.683	304.936.903.847
1. Phải thu khách hàng	131		23.473.837.958	27.438.184.135
2. Trả trước cho người bán	132		290.189.225.728	247.020.990.755
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	22.814.007.997	30.477.728.957
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		195.460.278.082	174.809.856.203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	195.460.278.082	174.809.856.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.109.839.015	48.942.709.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		421.804.663	307.202.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.353.472.004	12.921.390.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	6.290.784.456	6.290.203.049
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.043.777.892	29.423.913.499
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		395.091.345.029	401.198.833.619
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		43.629.095.303	43.629.095.303
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		43.629.095.303	43.629.095.303

TÀI SẢN	Mã số	Thuýết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.763.102.565	47.587.133.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	32.677.935.900	29.633.691.199
- Nguyên giá	222		40.574.793.974	36.989.076.738
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(7.896.858.074)	(7.355.385.539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	85.166.665	14.408.832.665
- Nguyên giá	228		125.000.000	14.435.166.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(39.833.335)	(26.333.335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	3.544.609.464
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		270.109.286.168	260.914.394.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		116.112.500.000	116.112.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		112.396.786.168	88.201.894.057
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	41.600.000.000	56.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.589.860.993	49.068.210.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	48.492.316.441	48.954.882.464
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		97.544.552	113.328.467
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		982.305.453.657	947.778.968.520

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuế t minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		436.519.072.265	398.418.709.617
I. Nợ ngắn hạn	310		175.844.793.339	171.256.878.547
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	25.019.226.932	41.278.226.932
2. Phải trả người bán	312		84.030.087.920	80.316.809.095
3. Người mua trả tiền trước	313		5.621.736.133	1.328.082.562
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.12	466.207.568	428.057.875
5. Phải trả người lao động	315		1.455.625.225	2.067.328.708
6. Chi phí phải trả	316	V.13	35.468.335.488	33.987.594.666
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	23.781.924.073	11.849.128.709
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.650.000	1.650.000
II. Nợ dài hạn	330		260.674.278.926	227.161.831.070
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		64.000.000.000	64.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		33.213.000	33.213.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		196.641.065.926	163.128.618.070
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		545.786.381.392	549.360.258.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	545.786.381.392	549.360.258.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.456.876.715	7.305.508.346
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.219.036.040	5.143.351.855
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.110.468.637	36.911.398.702
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		982.305.453.657	947.778.968.520

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẰNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIÊU

Lê Thị Như Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm Văn Hiền



Chu Thành Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ II / 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25	3.970.787.674	13.301.160.572	14.656.278.691	65.678.699.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.970.787.674	13.301.160.572	14.656.278.691	65.678.699.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.828.641.762	12.703.117.966	14.114.622.950	63.142.010.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		142.145.912	598.042.606	541.655.741	2.536.689.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	45.752.897	8.331.013.276	88.328.588	5.337.817.891
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.500.000.000	1.208.341.127	7.534.856.108	1.208.341.127
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.208.341.127	34.856.108	1.208.341.127
8. Chi phí bán hàng	24		-	160.742.733	-	160.742.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.597.890.560	(9.985.901.581)	13.547.015.050	(4.017.622.486)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20+(21-22) - (24 + 25)]	30		(15.909.991.751)	17.545.873.603	(20.451.886.829)	10.523.045.630
11. Thu nhập khác	31		41.098.653.632	50.000	41.835.082.973	3.258.260.757
12. Chi phí khác	32		23.888.712.308		24.891.159.353	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.209.941.324	50.000	16.943.923.620	3.258.260.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.299.949.573	17.545.923.603	(3.507.963.209)	13.781.306.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	302.487.393	3.423.709.167		570.978.196
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		15.783.915	(322.004.538)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		997.462.180	14.122.214.436	(3.523.747.124)	13.532.332.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Như Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm Văn Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

LÝ TƯỞNG GIÁM ĐỐC

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỊA ỐC

ĐẦU KÌNH



Chu Thành Hải

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Địa ốc Đầu khí

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CEO, KĐT Mê Trì
Hà, Phạm Hùng, HN

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.197.371.518	99.580.789.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.791.204.914)	(170.658.114.886)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.864.086.057)	(8.190.640.572)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(760.866.920)	(11.049.682.619)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(3.492.658.514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73.089.693.596	100.709.743.794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.490.827.544)	(107.884.917.178)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>10.380.079.679</i>	<i>(100.985.480.706)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.721.482)	(1.184.194.188)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(800.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.600.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.905.982	275.254.079
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(17.815.500)</i>	<i>4.891.059.891</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	53.005.813.621
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.859.000.000)	(20.302.950.835)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(9.859.000.000)	32.702.862.786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		503.264.179	(63.391.558.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.223.655.669	71.397.705.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.34	3.726.919.848	8.006.147.100

NGƯỜI LẬP BIẾU

Lê Thị Như Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm Văn Hiền

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐỊA ỐC
ĐẦU KÝ
HUYỆN GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Chu Thành Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019968 ngày 04/10/2007 và sửa đổi lần thứ bảy ngày 09/11/2011, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số mới là 0102380872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 30/08/2011, Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam đổi tên thành Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102380872.

Trụ sở chính của Công ty hiện nay được đặt tại: Tầng 3, Tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019968 ngày 04/10/2007 và sửa đổi lần thứ sáu ngày 31/08/2010 là: 500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đã có hạ tầng;
- Dịch vụ quản lý bất động sản; Môi giới bất động sản;
- Kinh doanh phụ gia;
- ...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ, công nợ được tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm là: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ thì không hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ mà được phản ánh trên số dư tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" cuối năm tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá".
- Đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ thì được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ và được xử lý theo qui định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi

tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của PVL là đầu tư và kinh doanh bất động sản. Đối với một dự án đầu tư thì thời gian chuẩn bị đến khi dự án đưa vào kinh doanh, có sản phẩm bán ra thị trường mất một thời gian khá dài.

Doanh thu Quý II/2012 của PVL bao gồm: doanh thu từ hoạt động kinh doanh phụ gia bê tông cung cấp cho Công trình Thủy điện Bản Chát và Thủy điện Sông Tranh 2, doanh thu từ hoạt động tài chính.

Hiện nay, PVL đang triển khai bán hàng tại hai dự án: PV Green House và PVLandMark tại TP.HCM. Số tiền thu được của khách hàng được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện”. Công ty chưa thực hiện bàn giao căn hộ cho khách hàng, dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện.

Các dự án của PVL đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Dự án Khu công nghiệp Hưng Yên; Dự án CV2-2, Dự án Tòa nhà hỗn hợp CV4-4 đường Lê Đức Thọ, Hà Nội; Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch, Đồng Nai.

2. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

	30/06/2012	1/1/2012
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	244.214.213	1.660.732.713
Tiền gửi ngân hàng	3.482.705.635	2.789.932.323
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>3.726.919.848</u>	<u>4.450.665.036</u>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	13.440.000.000	13.440.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	<u>13.440.000.000</u>	<u>13.440.000.000</u>
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	22.814.007.997	30.477.728.957
Phải thu người lao động	-	-
Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ 338)	-	-
Cộng	<u>22.814.007.997</u>	<u>30.477.728.957</u>
4 . Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.046.480	145.264.606
Công cụ, dụng cụ	-	271.594.451
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	195.339.250.742	174.286.851.238
Thành phẩm	11.400.000	-
Hàng hóa	77.580.860	106.145.908
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>195.460.278.082</u>	<u>174.809.856.203</u>
5 . Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế Giá trị gia tăng	-	924.492
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.285.433.250	6.285.650.983
Các khoản khác phải thu nhà nước	5.351.206	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.627.574
Cộng	<u>6.290.784.456</u>	<u>6.290.203.049</u>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	29.257.964.788	1.601.052.551	4.696.887.248	1.433.172.151	36.989.076.738
2. Số tăng trong kỳ	9.618.631.794	345.818.590	22.000.000	-	9.986.450.384
- <i>Mua sắm mới</i>			22.000.000		22.000.000
- <i>Tăng khác</i>	9.618.631.794	345.818.590			9.964.450.384
3. Số giảm trong kỳ	5.202.295.364			-	6.400.733.148
- <i>Thanh lý</i>					
- <i>Giảm khác</i>	5.202.295.364	1.178.257.784	20.180.000		6.400.733.148
4. Số dư cuối kỳ	33.674.301.218	1.946.871.141	4.718.887.248	1.433.172.151	40.574.793.974
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	3.768.824.037	562.598.174	2.094.446.712	929.516.616	7.355.385.539
2. Khấu hao trong kỳ	1.548.416.813	225.860.981	195.623.905	270.719.685	2.240.621.384
3. Giảm trong kỳ	708.399.819	990.749.030	-	-	1.699.148.849
- <i>Thanh lý</i>					
- <i>Giảm khác</i>	708.399.819	990.749.030			1.699.148.849
4. Chuyển sang bất động sản đầu tư				-	
5. Số dư cuối kỳ	4.608.841.031	(202.289.875)	2.290.070.617	1.200.236.301	7.896.858.074
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	26.796.127.544	809.130.915	3.145.766.464	653.040.684	29.633.691.199
2. Tại ngày cuối kỳ	29.065.460.187	2.149.161.016	2.428.816.631	232.935.850	32.677.935.900

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	14.310.166.000			125.000.000	14.435.166.000
2. Số tăng trong kỳ	-			-	-
- <i>Mua</i>					
- <i>Tăng khác</i>	6.048.000.000				6.048.000.000
3. Số giảm trong kỳ	14.310.166.000			-	14.310.166.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	14.310.166.000				14.310.166.000
4. Số dư cuối kỳ	-			125.000.000	125.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ				26.333.335	26.333.335
2. Khấu hao trong kỳ				13.500.000	13.500.000
3. Giảm trong kỳ	-			-	-
4. Số dư cuối kỳ	-			39.833.335	39.833.335
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ				98.666.665	98.666.665

2. Tại ngày cuối kỳ		85.166.665	85.166.665
8 . Các khoản đầu tư dài hạn khác			
Đầu tư cổ phiếu	30/06/2012	1/1/2012	
Đầu tư dài hạn khác	41.600.000.000	56.600.000.000	
Cộng	41.600.000.000	56.600.000.000	
9 . Chi phí trả trước dài hạn			
Chi phí trả trước thuê văn phòng	30/06/2012	1/1/2012	
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.492.316.441	48.954.882.464	
Cộng	48.492.316.441	48.954.882.464	
10 . Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn	30/06/2012	1/1/2012	
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.019.226.932	41.278.226.932	
Cộng	25.019.226.932	41.278.226.932	
11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế giá trị gia tăng	30/06/2012	1/1/2012	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.855.016	39.822.569	
Thuế thu nhập cá nhân		244.351.618	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	105.154.976	143.883.688	
Các loại thuế khác	48.845.958	-	
Cộng	244.351.618	428.057.875	
12 . Chi phí phải trả			
Lãi vay phải trả	30/06/2012	1/1/2012	
Chi phí phải trả khác	2.415.140.568	793.824.460	
Cộng	33.053.194.920	33.193.770.206	
	35.468.335.488	33.987.594.666	
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Kinh phí công đoàn	30/06/2012	1/1/2012	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	195.860.820	205.815.180	
Doanh thu chưa thực hiện	401.372.762	165.504.195	
Phải thu khác (Dư Có TK141)			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.183.147.853	11.477.809.334	
Cộng	23.780.381.435	11.849.128.709	
14 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30/06/2012	1/1/2012	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	97.544.552	113.328.467	
	97.544.552	113.328.467	
15 . Vốn chủ sở hữu			
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu			

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	7.305.508.346	5.143.351.855	31.552.006.679	544.000.866.880
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				5.359.392.023	5.359.392.023
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	7.305.508.346	5.143.351.855	36.911.398.702	549.360.258.903
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	7.305.508.346	5.143.351.855	36.911.398.702	549.360.258.903
- Tăng vốn trong năm nay		151.368.369	75.684.185		227.052.554
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay				3.523.747.124	3.523.747.124
- Giảm khác				277.182.941	277.182.941
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	7.456.876.715	5.219.036.040	33.110.468.637	545.786.381.392

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	%	1/1/2012
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	500.000.000.000	100%	500.000.000.000
Cộng	500.000.000.000		500.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2012	1/1/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	1/1/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu thường	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu thường	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	50.000.000	50.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2012	1/1/2012
Quỹ đầu tư phát triển	7.456.876.715	7.305.508.346
Quỹ dự phòng tài chính	5.219.036.040	5.143.351.855
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	12.675.912.755	12.448.860.201

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2012	1/1/2012
Doanh thu bán hàng	14.656.278.691	44.965.173.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ		5.099.851.194

Doanh thu xây dựng		33.293.697.308
Cộng	<u>14.656.278.691</u>	<u>83.358.722.462</u>
17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	30/06/2012	1/1/2012
Doanh thu thuần dịch vụ	<u>14.656.278.691</u>	<u>44.965.173.960</u>
Doanh thu thuần về xây dựng	-	5.099.851.194
Cộng	-	<u>33.293.697.308</u>
18 . Giá vốn hàng bán	<u>14.656.278.691</u>	<u>83.358.722.462</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	30/06/2012	1/1/2012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>14.114.622.950</u>	<u>44.854.605.930</u>
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		1.817.705.277
Giá vốn hoạt động xây dựng		33.127.228.821
Cộng		<u>29.538.340</u>
19 . Doanh thu hoạt động tài chính	<u>14.114.622.950</u>	<u>79.829.078.368</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30/06/2012	1/1/2012
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	<u>88.328.588</u>	<u>2.983.402.196</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.397.918.250
Doanh thu hoạt động tài chính khác		3.851.186.936
Cộng		<u>146.471.976</u>
20 . Chi phí tài chính	<u>88.328.588</u>	<u>10.378.979.358</u>
Lãi tiền vay	30/06/2012	1/1/2012
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	<u>34.856.108</u>	<u>3.369.826.433</u>
Chi phí tài chính khác		<u>7.500.000.000</u>
Cộng		<u>7.534.856.108</u>
21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>7.534.856.108</u>	<u>3.369.826.433</u>
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	30/06/2012	1/1/2012
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		<u>113.328.467</u>
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Cộng		<u>113.328.467</u>

IV. Những thông tin khác

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòn hồi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Như Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đàm Văn Hiền

Ngày 18 tháng 7 năm 2012

LÃI TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Thành Hải